**KIỂM TRA GIỮA KÌ II – NĂM HỌC 2022 – 2023-ĐỀ 1**

**MÔN** **ĐỊA LÝ 10**

 *Thời gian làm bài :* *45 Phút; (Đề có 27 câu)*

**I. PHẦN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** Thông thường những nước có vốn đầu tư ra nước ngoài cao thì

 **A.**  Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI. **B.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

 **C.**  GNI nhỏ hơn GDP. **D.** GNI lớn hơn GDP.

**Câu 2:** Kết cấu dân số theo khu vực kinh tế thường phản ánh đặc điểm nào dưới đây?

 **A.**Tổ chức đời sống xã hội. **B.**Khả năng phát triển dân số.

 **C.**Đặc điểm sinh tử của dân số. **D.**Trình độ phát triển kinh tế

**Câu 3:**  Nhân tố ảnh hưởng làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bấp bênh là

 **A.**  nguồn nước. **B.** đất đai. **C.**  sinh vật. **D.** khí hậu.

**Câu 4:**  Loại vật nuôi nào sau đây được nuôi nhiều ở vùng khô hạn?

 **A.** Trâu. **B.** Dê. **C.** Bò. **D.**  Lợn.

**Câu 5:** Yếu tố nào sau đây **không** nằm trong nhóm nguồn lực kinh tế - xã hội?

 **A.**Chính sách. **B.**Khoáng sản. **C.**  Vốn. **D.**Thị trường.

**Câu 6:** Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia nguồn lực thành

 **A.**nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội.

 **B.**nguồn lực tự nhiên, nguồn lực vị trí địa lí.

 **C.**nguồn lực kinh tế - xã hội, nguồn lực vị trí địa lí.

 **D.**nguồn lực trong nước, nguồn lực nước ngoài.

**Câu 7:** Các nguồn lực nào sau đây tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc tiếp cận giữa các vùng trong một nước?

 **A.**Khoa học **B.**Vị trí địa lí. **C.**Lao động. **D.**Đất đai, biển.

**Câu 8:**  Loại vật nuôi nào sau đây chiếm vị trí hàng đầu trong ngành chăn nuôi?

 **A.** Bò. **B.** Cừu. **C.**  Lợn. **D.** Trâu.

**Câu 9:** Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu thành phần kinh tế của một quốc gia?

 **A.** Nhà nước. **B.** Nông - lâm - ngư nghiệp.

 **C.** Ngoài Nhà nước. **D.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 10:** Quy mô dân số của một quốc gia là

 **A.** mật độ trung bình dân số. **B.**  số dân quốc gia ở các nước

 **C.**  tổng số dân của quốc gia. **D.**  số người trên diện tích đất.

**Câu 11:** Kết cấu dân số theo khu vực kinh tế thường phản ánh đặc điểm nào dưới đây?

 **A.**Trình độ phát triển kinh tế **B.**Đặc điểm sinh tử của dân số.

 **C.**Tổ chức đời sống xã hội. **D.**Khả năng phát triển dân số.

**Câu 12:**  Quy mô sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào

 **A.** chất lượng đất. **B.**  diện tích đất.

 **C.** nguồn nước tưới. **D.** độ nhiệt ẩm.

**Câu 13:** Nhân tố tạo ra nhiều giống mới, tăng năng suất, chất lượng nông nghiệp là

 **A.**  địa hình, đất trồng.

 **B.**  cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật.

 **C.**  khoa học – công nghệ.

 **D.**  dân cư – lao động.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu về quy mô dân số thế giới giai đoạn 1500 đến 2011

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1500** | **1804** | **1927** | **1959** | **1974** | **1987** | **1999** | **2011** |
| Số dân (triệu người) | 500 | 1000 | 2000 | 3000 | 4000 | 5000 | 6000 | 7000 |

Nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số thế giới?

 **A.**  Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng ít lại.

 **B.** Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 100 năm.

 **C.**  Số năm để dân số tăng lên 1 tỉ người càng về sau càng nhiều.

 **D.**  Số dân tăng lên 1 tỉ người trải qua trong thời gian 200 năm.

**Câu 15:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hướng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội?

 **A.** Làm ổn định lâu dài tình hình phân bố dân cư.

 **B.**  Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

 **C.**  Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị.

 **D.**  Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 16:**  Hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp nào sau đây là kết quả tất yếu của kinh tế hộ gắn với sản xuất hàng hoá?

 **A.**  Hợp tác xã nông nghiệp. **B.**  Vùng nông nghiệp.

 **C.** Trang trại nông nghiệp. **D.** Nông trường quốc doanh.

**Câu 17:** Đầu tư nước ngoài nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài sẽ có

 **A.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người. **B.**  GNI lớn hơn GDP.

 **C.** GDP lớn hơn GNI. **D.**  Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI.

**Câu 18:** Đô thị hóa có đặc điểm nào sau đây?

 **A.**  Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

 **B.**Dân cư thành thị có tăng nhanh như dân nông thôn.

 **C.**Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh.

 **D.**Hoạt động thuần nông chiếm quỹ thời gian lao động.

**Câu 19:** Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

 **A.**  trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

 **B.**  việc sở hữu kinh tế theo thành phần.

 **C.** trình độ phân công lao động xã hội.

 **D.** việc sử dụng lao động theo ngành.

**Câu 20:**  “Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia” là ý nghĩa của

 **A.**cơ cấu dân số theo giới.

 **B.**cơ cấu dân số theo lao động.

 **C.**  cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa.

 **D.**cơ cấu dân số theo độ tuổi.

**Câu 21:** Đầu tư nước ngoài nhiều hơn đầu tư ra nước ngoài sẽ có

 **A.**  Tốc độ tăng GDP lớn hơn GNI. **B.** GNI/người nhỏ hơn GDP/người.

 **C.**  GNI lớn hơn GDP. **D.** GDP lớn hơn GNI.

**Câu 22:**  Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai là

 **A.**  đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đẩy mạnh xuất khẩu.

 **B.**  gắn với thị trường giữa các địa phương và các vùng.

 **C.** thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

 **D.** tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động.

**Câu 23:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thuỷ sản hiện nay?

 **A.**  Kĩ thuật nuôi từ thâm canh chuyển sang quảng canh.

 **B.** Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng thế giới tăng rất nhanh.

 **C.**  Ngày càng phổ biến nuôi thuỷ sản nước lợ, nước mặn.

 **D.** Nuôi nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp.

**Câu 24:** Gia tăng cơ học **không** có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số của

 **A.**  khu vực **B.**  quốc gia **C.**  các vùng. **D.** thế giới.

**II. PHẦN CÂU HỎI TỰ LUẬN**

**Câu 25:** Phân tích các nhân tố kinh tế xã hội tác động đến đô thị hóa.

**Câu 26:**  Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC NĂM 2000 VÀ 2020**

 *(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2000** | **2020** |
| Thế giới | 6 143,5 | 7 794,8 |
| Châu Á | 3 741,3 | 4 641,1 |
| Châu Âu | 725,6 | 747,6 |
| Châu Mĩ | 834,3 | 1022,8 |
| Châu Phi | 810,9 | 1 340,6 |
| Châu Đại Dương | 31,4 | 42,7 |

 *Nguồn:www.danso.org*

a. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện quy mô, cơ cấu dân số các châu lục năm 2000 và 2020

b. Qua biểu đồ rút ra nhận xét.

**Câu 27:** Cho bảng số liệu

**Dân số Việt Nam qua các năm**

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1999** | **2000** | **2002** | **2003** | **2006** |
| Dân số (người) | ? | ? | 79.727.400 | ? | ? |

Cho gia tăng dân số là 1,32% và không thay đổi trong cả giai đoạn, hãy lập bảng và điền kết quả vào các năm 1999, 2000, 2003, 2006.

***------ HẾT ------***

**ĐÁP ÁN**

**I. Phần đáp án câu trắc nghiệm:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **D** | **6** | **D** | **11** | **A** | **16** | **C** | **21** | **D** |
| **2** | **D** | **7** | **B** | **12** | **B** | **17** | **C** | **22** | **C** |
| **3** | **D** | **8** | **A** | **13** | **C** | **18** | **A** | **23** | **A** |
| **4** | **B** | **9** | **B** | **14** | **A** | **19** | **B** | **24** | **D** |
| **5** | **B** | **10** | **C** | **15** | **A** | **20** | **C** |  |  |

**II. Phần đáp án câu tự luận:**

**Câu 25** Phân tích các nhân tố kinh tế xã hội tác động đến đô thị hóa.

***Gợi ý làm bài:***

+ Mức độ và tốc độ đô thị hóa

+ Cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, lối sống…

+ Quy mô và chức năng đô thị

+ Hình thành hệ thống đô thị toàn cầu

**Câu 26**  Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC NĂM 2000 VÀ 2020**

 *(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2000** | **2020** |
| Thế giới | 6 143,5 | 7 794,8 |
| Châu Á | 3 741,3 | 4 641,1 |
| Châu Âu | 725,6 | 747,6 |
| Châu Mĩ | 834,3 | 1022,8 |
| Châu Phi | 810,9 | 1 340,6 |
| Châu Đại Dương | 31,4 | 42,7 |

 *Nguồn:www.danso.org*

a. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện quy mô, cơ cấu dân số các châu lục năm 2000 và 2020

b. Qua biểu đồ rút ra nhận xét.

***Gợi ý làm bài:***

a. Xử lí số liệu (đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2000**  | **2020** |
| Thế giới | 100 | 100 |
| Châu Á | 60,9 | 59,5 |
| Châu Âu | 11,8 | 9,6 |
| Châu Mĩ | 13,6 | 13,1 |
| Châu Phi | 13,2 | 17,2 |
| Châu Đại Dương | 0,5 | 0,6 |

- Vẽ biểu đồ tròn có bán kính 2020>2000 (ước lượng), các loại biểu đồ khác không cho điểm.

- Có đầy đủ các yếu tố, thiếu mỗi yếu tố - 0,25 điểm

b. Nhận xét

Cơ cấu dân số các châu lục có sự thay đổi từ năm 2000 đến 2020

+ Tỉ trọng dân châu Á giảm.. (dẫn chứng)

+ Tỉ trọng dân châu Âu giảm..(dẫn chứng)

+ Tỉ trọng dân châu Mỹ giảm..(dẫn chứng)

+ Tỉ trọng dân châu Phi Tăng..(dẫn chứng)

+ Tỉ trọng dân châu Đại Dương tăng nhẹ..(dẫn chứng)

**Câu 27** Cho biết dân số nước B năm 1996 là 101,5 triệu người. Vào thời gian đó (1993 - 1999) mức tăng TB là 1.5%

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  Năm  | 1993 | 1995 | **1996** | 1997 | 1999 |
| DS |  |  | **101,5** |  |  |

***Gợi ý làm bài:***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  | 1993 | 1995 | **1996** | 1997 | 1999 |
| DS | 97,0 | 100,0 | **101,5** | 103,0 | 106,1 |